



BỘ XÂY DỰNG

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ : 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, TP.Hồ Chí Minh – MST : 0301429113

ĐT: 08.38 222 059 – Fax : 08.38 290 500

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1
– CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN TỔNG CÔNG TY
QUÝ 1 NĂM 2020**



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	7.094.315.067.199	7.244.823.853.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.457.464.289.794	1.899.433.194.086
1. Tiền	111	467.608.010.332	834.049.501.468
2. Các khoản tương đương tiền	112	989.856.279.462	1.065.383.692.618
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	121.865.068.747	209.920.568.747
1. Chứng khoán kinh doanh	121	1.944.500.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	119.920.568.747	209.920.568.747
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.989.938.977.803	3.523.572.001.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.151.665.502.692	2.089.665.042.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.677.356.147.315	1.233.841.458.344
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.981.780.076	8.981.780.076
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	191.558.654.035	230.706.827.280
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(39.623.106.315)	(39.623.106.315)
IV. Hàng tồn kho	140	1.333.571.089.639	1.420.780.780.237
1. Hàng tồn kho	141	1.333.571.089.639	1.420.780.780.237
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	191.475.641.216	191.117.309.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	36.179.080.330	57.078.605.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	97.911.512.906	78.234.582.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	57.385.047.980	55.804.120.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.090.784.362.805	3.194.506.534.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	96.226.565.697	105.935.336.622
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.589.336.734	3.589.336.734
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	80.836.019.750	80.836.019.750
3. Phải thu dài hạn khác	216	11.801.209.213	21.509.980.138
II. Tài sản cố định	220	1.134.422.529.234	1.237.926.681.775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	976.236.599.051	1.083.819.530.301
Nguyên giá	222	3.125.920.418.978	3.114.940.031.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.149.683.819.927)	(2.031.120.501.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20.737.824.873	16.457.780.302
Nguyên giá	225	24.226.936.363	19.292.727.272
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3.489.111.490)	(2.834.946.970)
3. Tài sản cố định vô hình	227	137.448.105.310	137.649.371.172
Nguyên giá	228	173.030.070.319	172.559.407.819
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(35.581.965.009)	(34.910.036.647)
III. Bất động sản đầu tư	230	152.496.756.803	154.127.422.421
1. Nguyên giá	231	163.066.561.673	163.066.561.673
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	(10.569.804.870)	(8.939.139.252)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	461.176.836.597	456.431.779.107
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	461.176.836.597	456.431.779.107
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.150.264.136.582	1.138.161.388.255
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.036.541.176.644	1.024.438.428.317
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	110.802.489.446	110.802.489.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.079.529.508)	(1.079.529.508)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	96.197.537.892	101.923.926.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	90.873.491.688	96.599.880.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.324.046.204	5.324.046.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	10.185.099.430.004	10.439.330.388.927

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31/03/2020**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	8.408.764.652.134	8.606.135.632.671
I. Nợ ngắn hạn	310	5.673.453.630.434	6.137.973.875.112
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	1.064.195.045.959	1.109.495.716.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.077.347.653.014	2.041.143.384.599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.521.410.576	15.091.383.257
4. Phải trả người lao động	314	59.231.138.936	98.515.559.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	164.963.822.989	293.543.662.004
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.929.168.129	4.894.094.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	93.472.823.955	84.808.958.816
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.198.962.619.267	2.478.101.825.030
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.829.947.609	12.379.290.739
II. Nợ dài hạn	330	2.735.311.021.700	2.468.161.757.559
1. Phải trả người bán dài hạn	331	210.325.894.142	208.068.210.938
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	245.400.431.508	256.229.135.661
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	82.140.583.189	82.140.583.189
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	50.807.420.848	50.454.679.108
5. Phải trả dài hạn khác	337	48.603.835.455	69.769.079.721
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.045.293.759.320	1.744.221.680.901
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	52.739.097.238	57.278.388.041
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.776.334.777.870	1.833.194.756.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.776.334.777.870	1.833.194.756.256
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	110.681.891.112	110.681.891.112
5. Cổ phiếu quỹ	415	(4.796.760.000)	(4.796.760.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(75.078.717.386)	(75.078.717.386)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	13.246.178.327	13.246.178.327
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	305.611.482.259	343.546.953.031
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	343.330.469.420	276.242.194.001
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(37.718.987.161)	67.304.759.030
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	326.670.703.558	345.595.211.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	10.185.099.430.004	10.439.330.388.927



Đinh Thị Hồng Ngọc
Người lập



Phan Văn Vũ
Kế toán trưởng



Lê Hữu Việt Đức
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.213.321.230.689	1.259.240.841.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	5.608.611.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.213.321.230.689	1.253.632.230.128
4. Giá vốn hàng bán	11	1.142.574.420.488	1.138.545.337.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	70.746.810.201	115.086.892.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.535.320.819	8.396.407.896
7. Chi phí tài chính	22	90.806.523.140	35.325.216.066
Trong đó, chi phí lãi vay	23	90.471.595.101	35.030.145.386
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	(7.897.251.673)	(4.796.600.401)
9. Chi phí bán hàng	25	5.096.638.250	6.210.389.166
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.685.296.712	32.805.718.875
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(55.203.578.755)	44.345.375.518
12. Thu nhập khác	31	709.687.540	3.231.669.634
13. Chi phí khác	32	880.362.676	3.108.212.420
14. Lợi nhuận khác	40	(170.675.136)	123.457.214
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(55.374.253.891)	44.468.832.732
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.061.246.825	3.111.483.612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(56.435.500.716)	41.357.349.120
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(37.718.987.161)	25.211.191.517
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(18.716.513.555)	16.146.157.603
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(345)	229
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(345)	229


Đinh Thị Hồng Ngọc
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2020


Phan Văn Vũ
Kế toán trưởngLê Hữu Việt Đức
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(55.374.253.891)	44.468.832.732
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	122.558.763.170	92.221.251.457
Các khoản dự phòng	03	(4.461.109.085)	(3.123.786.123)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-	276.597.879
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.952.277.391)	(8.292.751.002)
Chi phí lãi vay	06	90.471.595.101	35.030.145.386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	08	147.242.717.904	160.580.290.329
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(553.582.226.256)	(1.489.699.130.390)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	87.209.690.598	(109.292.132.453)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(773.436.930.500)	866.949.999.183
Tăng giảm chi phí trả trước	12	44.983.750.161	5.506.500.222
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.512.900.053)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.341.790.616)	(50.432.834.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.276.098.739)	(7.533.124.707)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.887.439	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.252.584.000)	(8.014.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.175.948.484.062)	(631.934.634.533)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21	574.909.996.078	(35.015.345.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	590.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị k	23	(62.522.500.000)	(204.531.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	156.672.112.357	121.491.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	(39.460.260.696)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.396.189.588	47.998.283.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	712.046.707.114	(109.517.322.535)

(Xem tiếp trang sau)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020


Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ ph	32	-	(31.749.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.179.419.217.638	1.073.124.421.923
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.155.815.793.401)	(742.198.759.735)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.670.551.581)	(2.714.962.498)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(704.925.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.932.872.656	295.756.774.252
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(441.968.904.292)	(445.695.182.816)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.899.433.194.086	1.496.894.243.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	86.885
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	1.457.464.289.794	1.051.199.147.471



Đinh Thị Hồng Ngọc

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2020



Phan Văn Vũ

Kế toán trưởng



Lê Hữu Việt Đức

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TNHH Một thành viên, tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước. Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Tổng Công ty đã cổ phần hóa chuyển thành công ty cổ phần có tên là Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 1.100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	445.835.000.000	40,53%	445.835.000.000	40,53%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	209.000.000.000	19,00%	209.000.000.000	19,00%
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	165.000.000.000	15,00%	165.000.000.000	15,00%
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	121.000.000.000	11,00%	121.000.000.000	11,00%
Nhà đầu tư khác	159.165.000.000	14,47%	159.165.000.000	14,47%
Cộng	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Tổng Công ty gọi chung là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.995

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng. Kinh doanh khai thác cảng biển, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 5 công ty con trực tiếp.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	1.2 Chung cư 351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Quang	Số 34-36 Đường số 2, Khu dân cư CityLand, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	Số 939A Xa lộ Hà Nội, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	61,89%
Công ty TNHH BT Đức sẵn VINA-PSMC	Lô 1699, Cụm Công Nghiệp Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	70,00%
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	Tầng 2, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	51,00%

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thủy điện Đắkr'th	88 Lê Duẩn, Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	40,07%
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	Số 491 A2 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	40,96%
Công ty CP Bê Tông Biên Hòa	Đường 1A KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	40,92%
Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Lầu 5, số nhà 35, đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	22,38%
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh vật tư (C&T)	Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	36,17%
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng	168/38C Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,40%
Công ty CP Đầu Tư Nhân Phúc Đức	Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	34,00%
Công ty CP Chương Dương	328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	23,77%
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Số 351 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	21,89%
Công ty CP Đầu tư Đường ven biển Hải Phòng	Km 7 Phạm Văn Đồng, Phường Hòa Nghĩa, Quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng	40,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí các công trình dở dang: Bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, các chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan. Các chi phí này được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (không bao gồm tài sản cố định hữu hình là dự án Cầu Đồng Nai) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Riêng đối với tài sản cố định hữu hình là dự án Cầu Đồng Nai được khấu hao theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản (không bao gồm dự án Cầu Đồng Nai) như sau:

	<u>Năm 2020</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Tập đoàn được chi tiết như sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
Số 51 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	50 năm
Số 1699 Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	20 năm
Thửa đất số 411, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Vô thời hạn
Thửa đất số 78 (số cũ 1072) KP Ngọc Hà, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Vô thời hạn

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

Năm 2020

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất | 25 năm |

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

3.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định và được Đại hội cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Quyết định số 270/QĐ-BXD ngày 10/03/2015 của Bộ Xây dựng và Quyết định số 1842/QĐ-TTg ngày 29/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại thể hiện trên Bảng cân đối kế toán riêng và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu bất động sản, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua;
- Tập đoàn chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.20 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp chịu thuế suất như sau:

- Bán và cho thuê nhà ở xã hội: 5%;
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Không chịu thuế;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác: 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	8.060.524.724	5.132.588.558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	459.547.485.608	828.916.912.910
Các khoản tương đương tiền	989.856.279.462	1.065.383.692.618
Cộng	1.457.464.289.794	1.899.433.194.086

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Chứng khoán kinh doanh	1.944.500.000	1.944.500.000	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	119.920.568.747	119.920.568.747	209.920.568.747	209.920.568.747
Dài hạn:				
Trái phiếu (**)	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 5 tháng kể từ thời điểm 31/03/2019 với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,0%/năm.

(**) Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn là 7-10 năm, lãi suất được tính bằng lãi tham chiếu cộng 0,8%/năm. Mục đích mua trái phiếu để đầu tư sinh lời và bảo lãnh cho các hợp đồng vay dài hạn – Xem thêm mục 4.20.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty CP Thủy điện Đăk'rít	40.069.660	400.696.600.000	589.529.118.836	40.069.660	400.696.600.000	599.337.840.227
Công ty CP Đầu Tư Nhân Phúc Đức	5.100.000	65.953.125.000	62.801.923.939	5.100.000	65.953.125.000	63.143.658.250
Công ty CP Chương Dương	3.733.348	38.921.625.000	48.967.579.003	3.733.348	38.921.625.000	46.619.473.788
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	437.717	4.683.000.000	5.549.835.504	437.717	4.683.000.000	5.549.835.504
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng (*)	204.000	2.040.000.000	-	204.000	2.040.000.000	-
Công ty CP Bê Tông Biên Hòa	1.841.282	19.164.220.000	-	1.841.282	19.164.220.000	-
Công ty CP XD & KT VLXD Miền Trung (*)	373.500	3.735.000.000	-	373.500	3.735.000.000	-
Công ty CP XD & KD Vật Tư (C&T)	3.621.850	58.772.279.000	-	3.621.850	58.772.279.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường ven biển Hải Phòng	30.993.671	329.936.705.000	329.692.719.362	30.993.671	309.936.705.000	309.787.620.548
Công ty CP Xây dựng Số 1 Việt Hưng	2.040.000	20.600.000.000	-	2.040.000	20.600.000.000	-
Cộng	88.415.028	944.502.554.000	1.036.541.176.644	88.415.028	924.502.554.000	1.024.438.428.317

(*) Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì các khoản đầu tư này được đánh giá lại có giá trị bằng không.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2020				Tại ngày 01/01/2020			
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty TNHH ĐT BT Cam Lộ Túy Loan	-	70.607.276.594	[**]	-	-	70.607.276.594	[**]	-
Công ty CP XD & SXVL Xây Dựng	1.148.660	12.765.320.498	[**]	-	1.148.660	12.765.320.498	[**]	-
Công ty CP XD Số Một Việt Hòa	180.000	2.141.408.839	[**]	1.079.529.508	180.000	2.141.408.839	[**]	1.079.529.508
Công ty CP XD Số 14	1.611.900	25.288.483.515	[**]	-	1.611.900	25.288.483.515	[**]	-
Cộng	2.940.560	110.802.489.446		1.079.529.508	2.940.560	110.802.489.446		1.079.529.508

(*) Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khoản đầu tư này được đánh giá lại có giá trị bằng không.

(**) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan – Xem thêm mục 8	149.221.687.212	147.813.872.411
Phải thu từ khách hàng:		
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	55.913.400.351
BQL DA XD Trụ sở CA Tp HCM (ban QLDA 268)	16.837.696.373	107.649.182.204
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng các Công trình thuộc Sở Y Tế TP.HCM	509.405.674.185	509.405.674.185
Công ty TNHH Citybuilders (Vietnam)	45.048.436.640	45.048.436.640
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phước Thành	26.351.644.500	24.268.517.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	190.625.536.496	116.666.698.159
Công Ty CP ĐT - TM - DV Thung Lũng Golf	14.500.127.533	15.500.127.533
CTY TNHH ĐT Cao ốc Văn Phòng Điện Biên Phủ	88.894.165.014	32.474.304.618
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.110.772.519.739	1.034.924.829.183
Cộng	2.151.665.502.692	2.089.665.042.284

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	156.974.268.898	174.098.307.291
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	333.178.618.822	318.332.212.871
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài	225.584.499.362	233.842.468.391
Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng và Công Nghiệp Nam Việt	204.618.493.510	-
Công ty TNHH Thuận Phú	92.394.424.000	-
Công ty Cổ Phần VNDECO	78.032.289.499	34.741.312.761
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Kỹ Thuật Đức Hùng	-	-
Các nhà cung cấp khác	586.573.553.224	472.827.157.030
Cộng	1.677.356.147.315	1.233.841.458.344

4.5. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng và Công ty CP Chương Dương vay với thời hạn cho vay là 15 năm với lãi suất LIBOR 6 tháng bằng USD cộng biên độ lãi suất 0,6%/năm trừ khoản giảm trừ 0,1%/năm và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm với số dư đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 3.866.457,16 USD tương đương với 89.817.799.826 VND – Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.799.396.327	48.602.404.327
Tạm ứng khối lượng công trình	55.000.000.000	55.000.000.000
Tạm ứng chi phí hoạt động	83.731.310.324	77.096.647.604
Phải thu khác	48.027.947.384	50.007.775.349
Cộng	191.558.654.035	230.706.827.280
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan – Xem thêm mục 8	5.698.235.703	49.501.243.703
Dài hạn:		
Các khoản chi hộ Công ty CP Thủy điện Đăk'rít	5.608.548.173	5.608.548.173
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.243.896.825	13.953.667.750
Phải thu phí quản lý (cho vay lại khoản vay ADB)	1.912.197.196	1.912.197.196
Các khoản phải thu khác	36.567.019	35.567.019
Cộng	11.801.209.213	21.509.980.138
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.520.745.369	7.520.745.369

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	402.500.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.229.416.320	-	70.862.591.174	-
Công cụ, dụng cụ	2.575.352.176	-	951.930.049	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.112.500.612.903	-	1.225.751.377.028	-
Thành phẩm	60.814.795.329	-	46.104.426.789	-
Hàng hóa	499.811.010	-	435.856.621	-
Hàng gửi đi bán	6.244.687.179	-	3.565.683.854	-
Hàng hóa bất động sản	72.706.414.722	-	72.706.414.722	-
Cộng	1.333.571.089.639	-	1.420.780.780.237	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 31/03/2020 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
CT Bệnh viện Nhi Đồng Tp.HCM	318.462.191.486	318.283.078.555
CT bệnh viện Trà Vinh	52.290.358.323	58.098.653.849
CT NM lọc h.dầu N.Sơn 2	10.813.194.165	16.607.312.157
CT XD TT Hành Chính Tỉnh Lâm Đồng (GD II)	-	208.976.500
CT NM lọc h.dầu Long Sơn	24.137.631.618	-
CT PT đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói A1	52.316.154.101	56.328.241.409
Công trình trường Đại Học Tôn Đức Thắng	16.152.590.448	15.936.186.639
CT Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	-	47.988.450.999
CT CW3A CW4A -hầm chui rào và đ.dẫn (Km13-> Km16)	37.091.194.963	62.097.430.179
CT Nhà Máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1	56.057.694.626	34.624.423.556
CT nhà ga -nhà hát	46.780.009.052	44.493.308.850
CT Cầu vượt 319 - gói GT XL số 5	20.497.439.356	22.223.534.790
CT ĐH Việt Đức	2.200.000.000	29.917.537.809
CT Khu Thương Mại - khách sạn - căn hộ Tropicana Nha Trang	175.787.416.805	175.482.660.366
Bệnh Viện Đa Khoa Bình Dương 1500 giường	65.239.933.677	95.520.638.097
CT Chung cư Đông Hội	44.777.739.810	52.357.681.375
Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc (khu 7 tầng)- phần thô - Long Xuyên An Giang	-	1.660.504.909
CT Khách Sạn Golf Valley Đà Lạt	18.341.572.573	-
CT 152 Điện Biên Phủ	14.679.726.519	62.757.836.611
Các công trình khác	156.875.765.381	131.164.920.378
Cộng	1.112.500.612.903	1.225.751.377.028

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	382.233.369.985	237.743.681.526	215.572.985.161	6.905.417.127	2.272.484.577.859	3.114.940.031.658
Mua trong năm	-	869.863.636	-	6.038.029.000	5.484.090.909	12.391.983.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.411.596.225	-	-	1.411.596.225
Tại ngày 31/03/2020	382.233.369.985	238.613.545.162	214.161.388.936	12.943.446.127	2.277.968.668.768	3.125.920.418.978
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	124.301.221.055	103.296.827.022	127.342.424.804	6.065.393.609	1.670.114.634.867	2.031.120.501.357
Khấu hao trong năm	3.993.968.899	5.775.197.731	6.440.367.308	584.615.928	102.807.854.804	119.602.004.670
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.038.686.100	-	-	1.038.686.100
Tại ngày 31/03/2020	128.295.189.954	109.072.024.753	132.744.106.012	6.650.009.537	1.772.922.489.671	2.149.683.819.927
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	257.932.148.930	134.446.854.504	88.230.560.357	840.023.518	602.369.942.992	1.083.819.530.301
Tại ngày 31/03/2020	253.938.180.031	129.541.520.409	81.417.282.924	6.293.436.590	505.046.179.097	976.236.599.051

Trong năm 2017 và năm 2019, Tập đoàn đã ghi nhận phần chi phí đầu tư xây dựng dự án Cầu Đồng Nai với tổng số tiền là 2.325.501.404.815 VND vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác. Chi phí đầu tư này chỉ tạm tính và chưa có phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra, Tập đoàn đang trích khấu hao cho dự án Cầu Đồng Nai trên theo phương án tài chính được nêu trong Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017 và khoản chi phí khấu hao này sẽ được xem xét điều chỉnh khi có sự phê duyệt chính thức từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	164.703.709.646	7.855.698.173	172.559.407.819
Mua trong năm	-	470.662.500	470.662.500
Tăng do phân loại lại			
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2020	164.703.709.646	8.326.360.673	173.030.070.319
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	27.353.138.478	7.556.898.169	34.910.036.647
Khấu hao trong năm	613.453.230	58.475.132	671.928.362
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	27.966.591.708	7.615.373.301	35.581.965.009
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	137.350.571.168	298.800.004	137.649.371.172
Tại ngày 31/03/2020	136.737.117.938	710.987.372	137.448.105.310

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:	163.066.561.673		-	163.066.561.673
Nhà và quyền sử dụng đất	163.066.561.673			163.066.561.673
Cộng	163.066.561.673		-	163.066.561.673
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	10.569.804.870	1.630.665.618		8.939.139.252
Cộng	10.569.804.870	1.630.665.618	-	8.939.139.252
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	152.496.756.803			154.127.422.421
Cộng	152.496.756.803			154.127.422.421

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31/03/2020 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Mua sắm tài sản cố định	248.715.500	6.821.467.500
Xây dựng cơ bản dở dang	460.928.121.097	449.610.311.607
Cộng	461.176.836.597	456.431.779.107

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Xây dựng cơ bản dở dang đến ngày 31/03/2020 là chi phí liên quan đến các dự án sau:

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
DA Khu dân cư Hạnh Phúc	411.032.918.302	410.180.046.755
DA Cao ốc Sailing Tower	14.946.547.405	14.946.547.405
Dự án tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng - Thái Bình – PPP	5.800.974.023	6.495.185.615
Xây dựng văn phòng Cty Việt Nguyên	225.000.000	225.000.000
Xây dựng nhà xưởng Cty PSMC	19.957.158	82.857.108
DA Nối QL1-QL51-QL1K - cầu An Hào (DA BOT ĐN)	8.953.410.661	1.878.823.768
DA đầu tư khác	19.949.313.548	15.801.850.956
Cộng	460.928.121.097	449.610.311.607

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo lãnh ngân hàng chờ phân bổ	3.430.448.172	1.912.712.027
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	291.793.379	588.783.037
Các khoản khác	32.456.838.779	54.577.110.526
Cộng	36.179.080.330	57.078.605.590
Dài hạn:		
Chi phí xây dựng & sửa chữa trạm	4.737.502.897	15.930.837.926
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	46.390.326.186	51.949.970.149
Phí bảo lãnh ngân hàng	280.932.826	-
Các khoản khác	39.464.729.779	28.719.072.470
Cộng	90.873.491.688	96.599.880.545

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	8.917.259.888	8.917.259.888	17.424.492.627	17.424.492.627
Phải trả cho người bán:				
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	-	-	17.589.609.544	17.589.609.544
Công ty TNHH Xây Dựng Phúc Khang	60.835.395.536	60.835.395.536	44.166.194.678	44.166.194.678
Công ty TNHH Một Thành Viên Trí Nhân	22.292.508.354	22.292.508.354	39.791.586.595	39.791.586.595
Công ty CP Thanh Lê Landscape	18.176.154.715	18.176.154.715	18.176.154.715	18.176.154.715
Công Ty TNHH TM Vận tải Trần Việt	18.550.843.000	18.550.843.000	14.267.970.000	14.267.970.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Kinh Doanh Phú Mỹ	18.888.091.310	18.888.091.310	17.100.878.310	17.100.878.310
Công ty TNHH Công Minh Bảo	21.801.066.671	21.801.066.671	17.932.063.171	17.932.063.171
DNTN SX và TM Hải Đông	17.609.093.622	17.609.093.622	13.548.158.600	13.548.158.600
Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Cường Thịnh Phát	17.345.225.820	17.345.225.820	16.717.028.720	16.717.028.720
Công ty CP Cơ điện lạnh Nam Thịnh	41.383.883.992	41.383.883.992	47.429.616.314	47.429.616.314
Công ty CP Thép Trung Dũng	22.585.384.525	22.585.384.525	10.869.977.785	10.869.977.785
Các khoản phải trả khách hàng khác	771.525.794.284	771.525.794.284	807.197.641.409	807.197.641.409
Cộng	1.064.195.045.959	1.064.195.045.959	1.109.495.716.710	1.109.495.716.710

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dài hạn:

Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	8.435.301.162	8.435.301.162	8.435.301.162	8.435.301.162
---	---------------	---------------	---------------	---------------

Phải trả cho người bán:

Công ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	13.253.401.525	13.253.401.525	13.253.401.525	13.253.401.525
Công ty TNHH Xây Dựng Phúc Khang	15.291.772.021	15.291.772.021	15.291.772.021	15.291.772.021
Công Ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng TM Việt Tuấn	17.247.742.965	17.247.742.965	16.906.037.563	16.906.037.563
Phải trả cho các đối tượng khác	156.097.676.469	156.097.676.469	154.181.698.668	154.181.698.668

Cộng

210.325.894.142	210.325.894.142	208.068.210.938	208.068.210.938
------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

4.14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Trả tiền trước từ các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.600.000	1.600.000	635.641.210	635.641.210
Người mua trả tiền trước:				
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Tỉnh Bình Dương	541.740.620.000	541.740.620.000	582.439.798.000	582.439.798.000
Sở Y Tế Tỉnh Trà Vinh	517.275.491.000	517.275.491.000	517.275.490.800	517.275.490.800
Công Ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	140.577.581.792	140.577.581.792	140.577.581.792	140.577.581.792
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Dân Dụng và Công Nghiệp Tỉnh Tiền Giang	561.736.883.000	561.736.883.000	570.800.000.000	570.800.000.000
Các đối tượng khác	316.015.477.222	316.015.477.222	229.414.872.797	229.414.872.797
Cộng	2.077.347.653.014	2.077.347.653.014	2.041.143.384.599	2.041.143.384.599

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dài hạn:

Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	210.217.439.508	210.217.439.508	221.039.615.661	221.039.615.661
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Felix Home	35.182.992.000	35.182.992.000	35.189.520.000	35.189.520.000
Cộng	245.400.431.508	245.400.431.508	256.229.135.661	256.229.135.661

(xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản (phải thu) và phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm/ khấu trừ trong năm	Tại ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(33.787.473.989)	161.006.430.924	165.296.752.084	(38.077.795.149)
* Thuế phát sinh phải thu	10.610.427.768	159.024.934.645	83.433.615.100	6.704.615.228
* Thuế được khấu trừ	-	-	79.497.132.085	-
* Thuế đầu ra vắng lai ngoại tỉnh	(44.397.901.757)	1.981.496.279	2.366.004.899	(44.782.410.377)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
* Thuế phát sinh	3.520.172.946	1.061.246.825	2.534.787.323	2.046.632.448
* Thuế tạm nộp	(11.175.170.117)	-	485.994.264	(11.661.164.381)
3. Thuế thu nhập cá nhân				
* Thuế phát sinh	960.782.543	3.751.507.202	3.942.126.845	770.162.900
* Thuế tạm nộp	(175.358.983)	2.778.102.551	3.488.526.709	(885.783.141)
4. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.881.734	9.881.734	-
5. Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
6 a. Phí, lệ phí, các khoản khác phải nộp theo KTNN	-	10.699.207	10.699.207	-
6 b. Phí, lệ phí, các khoản khác phải thu	(55.690.081)	-	-	(55.690.081)
Cộng	(40.712.737.681)	168.630.868.443	175.781.768.166	(47.863.637.404)
				Chi tiết như sau:
Các loại thuế còn phải thu nhà nước	(55.804.120.938)			(57.385.047.980)
Thuế phải nộp Ngân sách	15.091.383.257			9.521.410.576
Cộng	(40.712.737.681)			(47.863.637.404)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thầu phụ thi công	144.555.936.433	268.838.017.853
Chi phí lãi vay phải trả	13.465.569.530	5.908.325.049
Chi phí khác	6.942.317.026	18.797.319.102
Cộng	164.963.822.989	293.543.662.004
Dài hạn:		
Trích trước chi phí quyền sử dụng đất Block B, C, D – Khu dân cư Hạnh Phúc	82.140.583.189	82.140.583.189
Cộng	82.140.583.189	82.140.583.189

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cổ tức	4.682.064.067	8.210.064.067
Tạm ứng	6.289.873.085	5.101.669.250
Phải trả tiền thu hộ cho bên liên doanh (*)	10.985.068.950	10.985.068.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.515.817.853	60.512.156.549
Cộng	93.472.823.955	84.808.958.816
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.607.791.629	23.777.706.629
Phải trả cổ phần hóa	-	20.995.329.266
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.996.043.826	24.996.043.826
Cộng	48.603.835.455	69.769.079.721

(*) Phải trả tiền thu hộ cho bên liên doanh là khoản phải trả cho Công ty Cổ Phần Đạt Phương theo Hợp đồng thi công liên doanh số 11/2016/HĐTC ký ngày 12 tháng 07 năm 2016 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 1 – CTCP (Chủ đầu tư), Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên (Đại diện Liên doanh) và Công ty Cổ Phần Đạt Phương (Nhà thầu) thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu Đồng Nai mới và tuyến hai đầu cầu từ Ngã ba Tân Vạn đến điểm cuối tuyến tránh Thành phố Biên Hòa.

4.18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng tại Sailling Tower.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp:		
Công trình Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	5.509.117.269
Công trình bệnh viện Nhi Tp.HCM	15.710.645.686	15.710.645.686
Công trình cao ốc Hưng Phát II	10.400.602.223	10.420.602.223
Công trình Felix homes	5.937.681.162	6.022.905.350
Trích chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.690.168.167	19.615.117.513
Cộng	52.739.097.238	57.278.388.041

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	658.413.077.553	104.774.659.022	413.007.114.641	966.645.533.172
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp. HCM	685.873.650.969	402.667.649.469	377.276.850.760	660.482.852.260
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	522.518.388.612	349.857.964.249	290.954.160.731	463.614.585.094
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	10.996.280.248	7.809.470.001	30.289.612.495	33.476.422.742
Nợ khác	7.100.000.000	4.200.000.000	-	2.900.000.000
Nợ công ty TNHH MTV Hinokiya TWgroup	134.000.000.000	-	-	134.000.000.000
Nợ thuê tài chính	3.067.929.937	-	1.078.195.060	4.146.124.997
Nợ dài hạn đến hạn trả	172.311.447.051	-	40.524.859.714	212.836.306.765
Cộng	2.198.962.619.267	873.991.587.638	1.153.130.793.401	2.478.101.825.030
Dài hạn:				
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	14.348.476.441	-	-	14.348.476.441
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	10.894.600.000	-	588.000.000	11.482.600.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp. HCM	263.467.457.347	-	-	263.467.457.347
Ngân hàng công thương VN	93.964.974.385	-	2.592.000.000	96.556.974.385
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.058.932.586	5.427.630.000	1.175.551.581	6.806.854.167
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB)	1.351.559.318.561	-	-	1.351.559.318.561
Cộng	1.745.293.759.320	5.427.630.000	4.355.551.581	1.744.221.680.901
Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Tổng cộng	4.244.256.378.587	1.179.419.217.638	1.157.486.344.982	4.222.323.505.931

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tất cả các khoản vay và nợ thuê tài chính nằm trong khả năng trả nợ của Tập đoàn và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng chịu lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,12%/năm

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 2 năm đến 25 năm chịu lãi suất từ 8,1%/năm đến 11,9%/năm.

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB) là khoản vay được Bộ Tài Chính ủy quyền cho Ngân hàng phát triển Việt Nam cho Tập đoàn vay lại theo hiệp định vay số 3240 – VIE và 3242 – VIE (SF) mục đích sử dụng cho các dự án, công trình xây dựng của Tập đoàn với tổng số dư đến thời điểm 31/03/2020 là 1.351.559.318.561 VND (tương đương 59.186.032,91 USD), thời hạn vay là 25 năm. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ khoản giảm trừ 0,1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm. Khoản vay này được thế chấp như sau:

- Máy móc thiết bị của Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Cao ốc Central Garden của Công ty Cổ phần Chương Dương.

Quyền thu phí hoàn vốn của dự án BOT cầu Đồng Nai.

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn là khoản nợ với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease, thời hạn nợ là 48 tháng với lãi suất từ 8,10% đến 8,12%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.100.000.000.000	110.681.891.112	(2.615.640.000)	(75.078.717.386)	9.025.019.229	329.408.222.102	1.471.420.775.057
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi phát sinh năm trước						67.304.759.030	67.304.759.030
Tăng/Giảm khác			(2.181.120.000)			(1.693.536)	(2.182.813.536)
Trích lập các quỹ					4.221.159.098	(60.382.137.365)	(56.160.978.267)
Điều chỉnh cổ tức nhận được giảm giá trị đầu tư sau khi CPH						7.217.802.800	7.217.802.800
Số dư cuối năm trước	1.100.000.000.000	110.681.891.112	(4.796.760.000)	(75.078.717.386)	13.246.178.327	343.546.953.030	1.487.599.545.083
Tăng trong năm							-
Lãi phát sinh trong kỳ						(37.718.987.161)	(37.718.987.161)
Điều chỉnh do thoái vốn tại công ty liên kết							-
Trích lập các quỹ và chia cổ tức						(216.483.610)	(216.483.610)
Tại ngày 31/03/2020	1.100.000.000.000	110.681.891.112	(4.796.760.000)	(75.078.717.386)	13.246.178.327	305.611.482.259	1.449.664.074.312

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 của Tập đoàn đã bao gồm các điều chỉnh có liên quan đến việc quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 11 năm 2016 theo công văn số 12/KTNN-TH ngày 20/02/2019 của Kiểm toán nhà nước.

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp của nhà nước	445.835.000.000	445.835.000.000
Vốn góp của cổ đông chiến lược	495.000.000.000	495.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	159.165.000.000	159.165.000.000
Cộng	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu thuần:		
Doanh thu bán hàng hóa	98.550.607.697	140.344.183.026
Doanh thu bán hàng thành phẩm	242.632.346.467	261.326.482.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.238.530.040	179.244.927.968
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	51.264.400.120
Doanh thu hoạt động xây dựng	700.899.746.485	621.452.236.741
Cộng	1.213.321.230.689	1.253.632.230.128
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	-

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	89.552.012.890	134.987.414.053
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	226.029.888.093	245.504.900.544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	151.019.431.539	112.882.703.806
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	44.955.578.626
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	675.973.087.966	600.214.740.969
Cộng	1.142.574.420.488	1.138.545.337.998

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.418.519.358	7.966.002.447
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.431.246	86.885
Lãi bán hàng trả chậm	1.114.370.215	103.656.894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập tài chính khác	-	326.661.670
Cộng	14.535.320.819	8.396.407.896

5.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí lãi vay	90.134.901.913	35.030.145.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.782.537	276.597.879
Chi phí tài chính khác	625.838.690	18.472.801
Cộng	90.806.523.140	35.325.216.066

5.5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Cổ tức được chia trong năm	-	-
Phần sở hữu trong lãi (lỗ) công ty liên kết	(7.897.251.673)	(4.796.600.401)
Cộng	(7.897.251.673)	(4.796.600.401)

5.6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nhân viên	3.307.172.078	2.204.995.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.481.406.419
Chi phí bằng tiền khác	1.789.466.172	2.523.987.547
Cộng	5.096.638.250	6.210.389.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.389.038.448	19.493.859.828
Chi phí vật liệu quản lý	316.199.622	323.491.129
Chi phí văn phòng	370.688.408	283.556.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.751.585.302	1.380.821.941
Thuế, phí và lệ phí	140.161.675	60.219.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.738.616.559	4.743.822.259
Chi phí bằng tiền khác	6.979.006.698	6.519.947.853
Chi phí nhân viên quản lý	22.389.038.448	19.493.859.828
Cộng	36.685.296.712	32.805.718.875

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.179.419.217.638	1.073.124.421.923

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.155.815.793.401	742.198.759.735

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	Công ty con
2. Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Quang	Công ty con
3. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	Công ty con
4. Công ty TNHH BT Đúc sẵn VINA-PSMC	Công ty con
5. Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	Công ty con
6. Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Hưng	Công ty liên kết
7. Công ty CP Thủy điện Đăk r'tih	Công ty liên kết
8. Công ty CP Bê Tông Biên Hòa	Công ty liên kết
9. Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Công ty liên kết
10. Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh vật tư (C&T)	Công ty liên kết
11. Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng	Công ty liên kết
12. Công ty CP Đầu Tư Nhân Phúc Đức	Công ty liên kết
13. Công ty CP Chương Dương	Công ty liên kết
14. Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Công ty liên kết
15. Công ty CP Đầu tư Đường ven biển Hải Phòng	Công ty liên kết
16. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	29.711.634.806	29.711.634.806
Cty CP Bê tông Biên Hòa	5.372.771.286	10.050.652.485
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	110.140.558.169	104.046.847.169
Cộng – Xem thêm mục 4.3	149.229.702.212	147.813.872.411

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	39.157.221.775	39.157.221.775
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	64.293.701.037	64.293.701.037
Cty CP Bê tông Biên Hòa	2.096.933.972	19.220.972.410
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	191.130.884	191.130.884
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	47.671.206.730	47.671.206.730
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	117.682.000	117.682.000
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	3.446.392.500	3.446.392.500
Cộng – Xem thêm mục 4.4	156.974.268.898	174.098.307.291

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	2.690.183.834	2.690.183.834
Công ty CP Chương Dương	6.291.596.242	6.291.596.242
Cộng – Xem thêm mục 4.5	8.981.780.076	8.981.780.076
	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu về cho vay dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	24.211.654.036	24.211.654.036
Công ty CP Chương Dương	56.624.365.714	56.624.365.714
Cộng – Xem thêm mục 4.5	80.836.019.750	80.836.019.750
	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khác:		
Ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Cty CP Thủy Điện Đăkr'th	48.000.000	40.117.660.000
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	4.423.149.079	4.423.149.079
Cty CP Bê tông Biên Hòa	633.877.000	633.877.000
Cty CP Chương Dương	-	3.733.348.000
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	126.542.624	126.542.624
Cộng – Xem thêm mục 4.6	5.698.235.703	49.501.243.703
Dài hạn:		
Công ty CP Thủy điện Đăkr'th	5.608.548.173	5.608.548.173
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	1.912.197.196	1.912.197.196
Cộng – Xem thêm mục 4.6	7.520.745.369	7.520.745.369

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán:		
Ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng và Kinh Doanh Vật Tư	910.237.913	4.788.445.487
Cty CP Chương Dương	8.007.021.975	12.520.041.640
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	-	37.900.000
Cty CP Bê tông Biên Hòa	-	78.105.000
Cộng – Xem thêm mục 4.13	8.917.259.888	17.424.492.627
Dài hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	3.804.202.327	3.804.202.327
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	2.951.998.005	2.951.998.005
Cty CP Chương Dương	639.843.242	639.843.242
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	90.265	90.265
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	1.039.167.322	1.039.167.322
Cộng – Xem thêm mục 4.13	8.435.301.161	8.435.301.161
	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước		
Cty CP Xây Dựng và Kinh Doanh Vật Tư		634.041.210
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	1.600.000	1.600.000
Cộng – Xem thêm mục 4.14	1.600.000	635.641.210
Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu xây lắp – khấu trừ thầu phụ		
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	53.744.776.364	53.744.776.364
Cộng	53.744.776.364	53.744.776.364

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Dịch vụ xây lắp do các bên liên quan cung cấp:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	-	6.323.634.712
Cty CP Chương Dương	4.145.436.668	19.613.346.879
Cộng	4.145.436.668	25.936.981.591
	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Góp vốn:		
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	20.000.000.000	36.035.260.696

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Đinh Thị Hồng Ngọc
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2020



Phan Văn Vũ
Kế toán trưởng



Lê Hữu Việt Đức
Tổng Giám đốc